

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON CẨM SƠN 1

Mã QHNS: 1080767

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 05 năm 2025

Mức lương cơ sở: 2.340.000đ

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi DL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
A	C	1	2=3+...+10	3	4		5	6	7		8	9	10	11=1+2	13=11*MLCS	14	15=C13/24*14	17=13-15+16	18	19	20	21=18+...+20	22=17-21	
I	Biên chế	85,91	47,802	2,25	-	-	-	2,40	29,097	-	14,055	-	-	133,712	312.886.080	-	-	312.886.080	19.134.648	3.587.747	2.391.831	25.114.226	287.771.855	
	Biên chế hưởng lương từ nguồn NSNN	85,91	47,802	2,25	-	-	-	2,40	29,097		14,055	-	-	133,712	312.886.080		-	312.886.080	19.134.648	3.587.747	2.391.831	25.114.226	287.771.855	
1	Phạm Thị Đình	4,65	3,742	0,50			-	0,1	1,803	26%	1,339			8,392	19.637.280		-	19.637.280	1.214.741	227.764	151.843	1.594.347	18.042.933	
2	Lê Thị Oanh	4,32	3,206	0,35			-	0,1	1,635	24%	1,121			7,526	17.610.840		-	17.610.840	1.084.075	203.264	135.509	1.422.849	16.187.991	
3	Trần Hải Ngọc	3,65	2,490	0,35			-	0,1	1,400	16%	0,640			6,140	14.367.600		-	14.367.600	868.608	162.864	108.576	1.140.048	13.227.552	
4	Trịnh Thị Nguyệt	3,96	2,397				-	0,1	1,386	23%	0,911			6,357	14.875.380		-	14.875.380	911.851	170.972	113.981	1.196.805	13.678.575	
5	Nguyễn Thanh Mai	3,46	0,300	0,20			-	0,1						3,760	8.798.400		-	8.798.400	685.152	128.466	85.644	899.262	7.899.138	
6	Lê Ngọc Anh Thư	3,06	0,892	0,15			-	0,1	0,642		-			3,952	9.247.680		-	9.247.680	600.912	112.671	75.114	788.697	8.458.983	
7	Trần Thị Mai Anh	3,65	2,188	0,15			-	0,1	1,330	16%	0,608			5,838	13.660.920		-	13.660.920	825.178	154.721	103.147	1.083.046	12.577.874	
8	Phan Thị Lê Thủy	3,96	2,357				-	0,1	1,386	22%	0,871			6,317	14.781.780		-	14.781.780	904.363	169.568	113.045	1.186.977	13.594.803	
9	Phạm Thị Thu Hương	4,32	2,650	0,20			-	0,1	1,582	17%	0,768			6,970	16.309.800		-	16.309.800	989.914	185.609	123.739	1.299.262	15.010.538	
10	Lê Thị Hằng	4,32	2,606				-	0,1	1,512	23%	0,994			6,926	16.206.840		-	16.206.840	994.781	186.521	124.348	1.305.650	14.901.190	
11	Phạm Thị Hoir	4,32	2,967	0,20			-	0,1	1,582	24%	1,085			7,287	17.051.580		-	17.051.580	1.049.256	196.736	131.157	1.377.149	15.674.432	
12	Lương Thị Bích Hải	4,32	2,562				-	0,1	1,512	22%	0,950			6,882	16.103.880		-	16.103.880	986.544	184.977	123.318	1.294.839	14.809.041	
13	Lê Thị Như Quỳnh	3,96	2,080				-	0,1	1,386	15%	0,594			6,040	14.133.600		-	14.133.600	852.509	159.845	106.564	1.118.918	13.014.682	
14	Vũ Thủy Hằng	3,66	2,003				-	0,1	1,281	17%	0,622			5,663	13.251.420		-	13.251.420	801.590	150.298	100.199	1.052.087	12.199.333	
15	Phạm Thị Nga	4,27	2,534				-	0,1	1,495	22%	0,939			6,804	15.921.360		-	15.921.360	975.125	182.836	121.891	1.279.851	14.641.509	
16	Nguyễn Thùy Linh	3,34	1,737				-	0,1	1,169	14%	0,468			5,077	11.880.180		-	11.880.180	712.858	133.661	89.107	935.626	10.944.554	
17	Nguyễn Thị Nhân	3,03	1,525				-	0,1	1,061	12%	0,364			4,555	10.658.700		-	10.658.700	635.357	119.129	79.420	833.906	9.824.794	
18	Mai Thị Bích Ngọc	3,03	1,434				-	0,1	1,061	9%	0,273			4,464	10.445.760		-	10.445.760	618.322	115.935	77.290	811.547	9.634.213	
19	Nguyễn Thị Huệ	3,03	1,776	0,15			-	0,1	1,113	13%	0,413			4,806	11.246.040		-	11.246.040	672.610	126.114	84.076	882.800	10.363.240	
20	Vũ Thị Nga	3,03	1,494				-	0,1	1,061	11%	0,333			4,524	10.586.160		-	10.586.160	629.554	118.041	78.694	826.289	9.759.871	
21	Đỗ Thị Mùi	2,72	1,270				-	0,1	0,952	8%	0,218			3,990	9.336.600		-	9.336.600	549.994	103.124	68.749	721.867	8.614.733	

TT	Họ và tên	Lương hệ số												Tổng hệ số	Thành tiền	Nghỉ việc không hưởng lương		Tổng tiền lương và BHXH được hưởng	Các khoản trừ lương				Tổng tiền lương còn được nhận	Ghi chú
		Hệ số lương NB	Hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp												Số ngày nghỉ	Thành tiền		BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng các khoản trừ lương		
				PC chức vụ	PC TN	% TN VK	PC TNVK	PC khu vực	PC ưu đãi ĐL	% PC TNN	PC TNN	PC độc hại	PC khác											
22	Tô Thị Ngọc Mai	2,72	1,270				-	0,1	0,952	8%	0,218			3,990	9.336.600		-	9.336.600	549.994	103.124	68.749	721.867	8.614.733	
23	Trương Ngọc Mai	2,41	0,944				-	0,1	0,844		-			3,354	7.848.360		-	7.848.360	451.152	84.591	56.394	592.137	7.256.223	
24	Vũ Thanh Thủy	2,72	1,378				-	0,1	0,952	12%	0,326			4,098	9.589.320		-	9.589.320	570.211	106.915	71.276	748.402	8.840.918	

Ghi chú:

Lương Thị Bích Hải tăng lương tháng 01/2025, Trần Hải Ngọc, Phan Thị Lệ Thủy, Lê Thị Hằng, Lương Thị Bích Hải, Vũ Thuý Hằng, Nguyễn Thị Huệ tăng phụ cấp thâm niên nghề.

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG MẦM NON CAM SƠN 1

Phạm Thị Đính

BẢNG TRUY LĨNH LƯƠNG, PHỤ CẤP TỪ THÁNG 01/2025 ĐẾN THÁNG 4/2025

Theo Quyết định số 1112,1113, 1114/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 1204/QĐ-UBND ngày 22/4/2025; 90/QĐ-MNCS1 ngày 09/5/2025;

TT	Họ và tên	Hệ số cũ						Hệ số mới						Chênh lệch				Từ tháng	Đến tháng	Số tháng g	Mức lương cơ sở	Mức lương +phụ cấp						Trừ 10,5% BHXH, BHYT, BHTN	Thực lĩnh	Ghi chú
		HSL	PC CV	TN VK	% TN	TN nghề	PC DL	HSL	PC CV	TN VK	% TN	TN nghề	PC DL	HSL	TN nghề	PC DL	TN VK					L/chính	P/cấp ĐLớp	Phụ cấp TN nghề	PCC V	TN VK	Cộng			
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10		11	12	13	14	15	16	17	18	19		20	21	22		23	24	25	26	
I	Biên chế	19,270	0,500	0,00		3,544	6,920	19,600				3,771	7,035	0,330	0,227	0,116	0,000					3.088.800	1.081.080	1.298.232	0	0	5.468.112	460.638	5.007.474	
1	Lương Thị Bích Hải	3,99			21%	0,838	1,397	4,32			21%	0,907	1,512	0,330	0,069	0,116		01/2025	4/2025	4	2.340.000	3.088.800	1.081.080	648.648			4.818.528	392.432	4.426.096	
2	Lê Thị Hằng	4,32			22%	0,950	1,512	4,32			23%	0,994	1,512	0,000	0,043	0,000		03/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	202.176			202.176	21.228	180.948	
3	Trần Hải Ngọc	3,65	0,35		15%	0,600	1,400	3,65	0,35		16%	0,640	1,400	0,000	0,040	0,000		03/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	187.200			187.200	19.656	167.544	
4	Vũ Thúy Hằng	3,66			16%	0,586	1,281	3,66			17%	0,622	1,281	0,000	0,037	0,000		03/2025	4/2025	2	2.340.000	0	0	171.288			171.288	17.985	153.303	
5	Trần Thị Mai Anh	3,65	0,15		15%	0,570	1,330	3,65	0,15		16%	0,608	1,330	0,000	0,038	0,000		03/2025	03/2025	1	2.340.000	0	0	88.920			88.920	9.337	79.583	

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

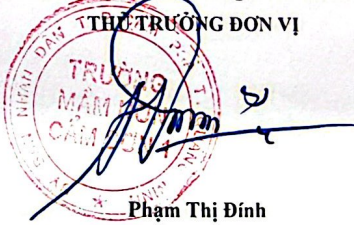
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thanh Nga

Cẩm Phả, ngày 15 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Đinh